TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** TỈNH TRÀ VINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/DS-ST
Ngày: 09/01/2018
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiên Nghiệm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bé.
2. Bà Trang Thị Cẩm Nhuần.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hoàng Ân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hoàng Danh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 263/2014/TLST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2014, về tranh chấp thừa kế tài sản; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2017/QĐST- DS, ngày 25 tháng 6 năm 2014, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1951 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị N (tên gọi khác: V), sinh năm 1954 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Hẻm A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1965 (có đơn xin vắng mặt);

3/ Bà Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm 1971 (có mặt);

4/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974 (vắng mặt);

5/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6/ Ông Nguyễn Tình T, sinh năm 1969 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N (có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/5/2014, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là con riêng của cụ Trần Thị H (chết năm 2014) và ông Nguyễn Văn N (chết năm 1960). Khoảng năm 1963, cụ H mới sống chung với cụ Nguyễn Văn L có 06 người con gồm: Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Tình T, Nguyễn Thị Diệu H, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị N.

Ngày 30/11/2009, cụ H có nhờ người khác viết tờ di chúc, có ông Trần Phước T chứng kiến và những con của cụ H cùng ký tên, riêng bà và bà Nguyễn Thị N không trực tiếp ký mà do ai ký thay không biết, bản chính di chúc hiện đã thất lạc, những người có ký tên trong di chúc đều xác nhận đúng bản chính. Theo nội dung di chúc, cụ H để lại cho bà 01 công rưỡi đất ruộng thuộc thửa đất số 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Diện tích thửa đất 383 nêu trên khi cấp giấy cho hộ cụ H vào ngày 10/8/1994, nhưng do từ khi cụ H được cấp quyền sử dụng đất, cụ H sống riêng một mình, hộ cụ H không có ai khác, nên đất này là của cá nhân cụ H. Diện tích đất thửa 383 là 2.930 m^2, nhưng do Nhà nước làm kinh thủy lợi tách ra hai phần, một phần diện tích 1588,5m^2 là phần đất cụ H di chúc cho bà (một công rưỡi) và một phần diện tích là 183,8 m^2, vào năm 2000, cụ H khi còn sống đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn S và bà Trương Thị L, đã được giải quyết xong trong vụ án khác.

Sau khi cụ H chết, ông T quản lý diện tích đất 1588,5 m^2 đất nêu trên và cho bà H thuê mà không cho bà được hưởng nên phát sinh tranh chấp.

Nay bà T yêu cầu được hưởng thừa kế theo di chúc đối với toàn bộ diện tích đất 1588,5m^2, loại đất ruộng, thửa 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh của cụ H; trường hợp di chúc của cụ H không hợp pháp, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Đối với diện tích đất 183,8 m^2, 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, cụ H chuyển nhượng cho ông S và bà L đã được giải quyết xong nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Về mối quan hệ gia đình, hàng thừa kế của cụ H, hình thức và nội dung tờ di chúc, di sản cụ H để lại, ông thống nhất như bà T trình bày.

Ông thống nhất diện tích đất tranh chấp thực đo 1588,5 m^2, loại đất ruộng, thửa 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh là của cá nhân cụ H.

Về nội dung di chúc, cụ H có đưa ra điều kiện là bà T phải nuôi dưỡng cụ đến chết thì bà T mới được hưởng diện tích đất trên, nhưng bà T không có nuôi cụ H ngày nào; nên anh, em ông không đồng ý để cho bà T hưởng thừa kế theo di chúc.

Nay ông T yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của cụ H để lại là 1588,5 m^2, loại đất ruộng, thửa 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Trong quá trình tham gia tố tụng, bà Nguyễn Thị Diệu H, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tình T, bà Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị N trình bày:

Về mối quan hệ gia đình, hàng thừa kế của cụ H, hình thức, nội dung tờ di chúc, di sản cụ H để lại các đương sự thống nhất như bà T và ông T trình bày.

Các đương sự thống nhất diện tích đất tranh chấp thực đo 1588,5 m^2, loại đất ruộng, thửa 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh là của cá nhân cụ H.

Bà Nguyễn Thị P yêu cầu: Chia thừa kế theo di chúc di sản của cụ H để lại, cho bà T được hưởng 1588,5 m^2, loại đất ruộng, thửa 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Trường hợp chia theo pháp luật thì bà không nhận thừa kế, suất thừa kế của bà giao cho bà T được hưởng.

Bà Nguyễn Thị Diệu H, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tình T, bà Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị N yêu cầu: Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ H đã chết để lại là diện tích đất 1588,5 m^2, loại đất ruộng, thửa 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, do bà T không thực hiện đúng điều kiện di chúc của cụ H để lại. Bà Nguyễn Thị Diệu H, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tình T, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N không nhận thừa kế, suất thừa kế của các ông, bà giao cho ông T được hưởng.

Bà Nguyễn Thị N (tên gọi khác: V) trình bày: Bà là con riêng của ông L, bà không có ý kiến, yêu cầu gì đối với đất tranh chấp; đất tranh chấp là của cá nhân cụ H.

Những vấn đề các đương sự thống nhất:

Diện tích đất tranh chấp, thực 1588,5 m^2, loại đất ruộng, thửa số 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh là tài sản riêng của cá nhân cụ Trần Thị H; hiện nay do ông Nguyễn Thanh T quản lý và cho bà Nguyễn Thị Diệu H thuê canh tác từ ngày cụ H chết đến nay.

Các đương sự thống nhất giá đất tranh chấp theo biên bản định giá ngày ngày 28/7/2016 là 56.000 đồng/m^2 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Các đương sự thống nhất bản sao tờ di chúc ngày 30/9/2009 do cụ H lập đã bị thất lạc đúng với bản chính.

Những vấn đề các đương sự không thống nhất:

Bà Nguyễn Thị T yêu cầu được hưởng thừa kế theo di chúc diện 1588,5m^2, loại đất ruộng, thửa số 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh do cụ H đã chết để lại. Ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Tình T, bà Nguyễn Thị Diệu H, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N yêu cầu được chia

thừa kế theo pháp luật diện tích đất nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Di chúc của cụ H lập ngày 29/11/2009 là không hợp pháp, do không đầy đủ người làm chứng theo quy định tại Điều 634 của Bộ luật dân sự; về nội dung, đây là di chúc có điều kiện, bà T nuôi dưỡng cụ H đến chết mới được hưởng di sản; tại phiên tòa các đương sự khác và bà T đều xác nhận bà T không nuôi dưỡng cụ H và cụ H chết đột ngột nên bà T chưa thực hiện điều kiện di chúc. Tại phiên tòa, bà T có ý kiến nếu di chúc không hợp pháp thì bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 632, 634, 652, 654, 656, 675, 676 và 685 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ H chết để lại là diện tích 1588,5m^2, loại đất ruộng, thửa số 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh như sau:

Chia cho bà T được hưởng 02 suất và ông T được hưởng 05 suất nhưng giao đất cho ông T sử dụng, vì diện tích đất thừa kế không lớn, loại đất ruộng, nếu chia theo phần bằng hiện vật sẽ khó canh tác. Buộc ông T phải trả giá trị suất thừa kế cho bà T được hưởng bằng tiền.

Buộc các đương sự phải chịu án phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tình T có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N vắng mặt nhưng có ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh T đại diện tham gia tố tụng nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Theo hồ sơ vụ án thể hiện: Diện tích 1588,5m^2 (thực đo), loại đất ruộng, thửa số 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh là của cá nhân cụ Trần Thị H đã chết năm 2014 để lại. Lúc còn sống, vào ngày 29/11/2009, cụ H có nhờ người khác viết tờ di chúc với nội dung cho bà Trần Thị T được hưởng thừa kế diện tích đất nêu trên nhưng với điều kiện bà T phải nuôi cụ H đến chết. Tờ di chúc này của cụ H nhờ người khác viết, có một người chứng

kiến và những người thừa kế của cụ H cùng ký tên; riêng bà T và bà N không có ký tên; di chúc không có công chứng, chứng thực; bản chính di chúc hiện không còn, chỉ còn bản pho to nhưng những người có ký tên trong di chúc đều thừa nhận đúng với bản chính. Cho nên di chúc nêu trên của cụ H để lại là có thật.

[2] Xét về hình thức và nội dung di chúc:

Về hình thức di chúc: Di chúc không do tự tay cụ H viết mà nhờ người khác viết hộ nhưng chỉ có một người làm chứng là chưa đúng với quy định tại Điều 656 của Bộ luật dân sự năm 2005. Đối với những người thừa kế của cụ H có ký tên, theo quy định tại Điều 654 thì những người này không xem là người làm chứng.

Về nội dung di chúc: Di chúc của cụ H là di chúc có điều kiện, bà T phải nuôi dưỡng cụ H đến chết mới được hưởng di sản thừa kế. Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, các đương sự đều xác định bà T không có nuôi dưỡng cụ H đúng theo điều kiện di chúc.

Do đó, di chúc của cụ H là không hợp pháp, vi phạm Điều 652 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Do di chúc không hợp pháp nên di sản của cụ H được chia theo pháp luật.

[4] Xét về hàng thừa kế thứ nhất thì cụ H chỉ có 07 người con ruột gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tình T, bà Nguyễn Thị Diệu H, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N. Di sản của cụ H chết để lại chia đều cho 07 người con ruột của cụ, mỗi người một suất.

[5] Xét về giá trị di sản thừa kế: Căn cứ vào biên bản thỏa thuận giá ngày giữa các đương sự, do Tòa án ghi nhận thì giá đất tranh chấp là 56.000 đồng/m^2, như vậy tổng giá trị di sản thừa kế của cụ H để lại bằng 88.956.000 đồng (1588,5m^2 x 56.000 đồng/m^2 = 88.956.000 đồng).

[6] Như vậy, mỗi suất thừa kế di sản của cụ H có giá trị tính ra tiền bằng 12.708.000 đồng (88.956.000 đồng : 07 suất = 12.708.000 đồng).

[7] Do bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tình T, bà Nguyễn Thị Diệu H, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N không nhận di sản thừa kế mà giao suất thừa kế của mình hưởng cho ông T nên ông T được hưởng tổng cộng 05 suất thừa kế bằng 63.540.000 đồng. Bà P không nhận di sản thừa kế mà giao suất thừa kế của mình hưởng cho bà T nên bà T được hưởng tổng cộng 02 suất thừa kế bằng 25.416.000 đồng.

[8] Xét thấy hiện ông T đang quản lý di sản thừa kế là diện tích 1588,5m^2 (thực đo), loại đất ruộng, thửa số 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh; diện tích đất nhỏ, loại đất ruộng, nếu chia ra theo phần cho ông T và bà T được hưởng theo suất thừa kế thì khó canh tác, nên tiếp tục giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng; buộc ông T phải hoàn trả giá trị đất cho cho bà T bằng 02 suất thừa kế mà bà được hưởng nêu trên.

[9] Đối với bà Nguyễn Thị N là con riêng của cụ L, bà N xác định diện tích 1588,5m^2, loại đất ruộng, thửa số 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T,

huyện T, tỉnh Trà Vinh là của cá nhân cụ H và không yêu cầu gì nên không xem xét, giải quyết.

[10] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[11] Về án phí và lệ phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, 149, 157, 165, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 632, 634, 652, 654, 656, 675, 676, 685, 733, 734 và 735 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 106 của Luật đất đai năm 2003;

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T;

Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ H đã chết để lại gồm quyền sử dụng diện tích 1588,5m^2, loại đất ruộng, thửa số 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Trong đó bà Nguyễn Thị T được hưởng 02 suất thừa kế và ông Nguyễn Thanh T được hưởng 05 suất thừa kế.

Công nhận cho ông Nguyễn Thanh T được quyền sử dụng diện tích 1588,5m^2, loại đất ruộng, thửa số 383, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí và tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 1311 có số đo 30,84 m;

+ Hướng Tây giáp phần đất đo chính quy có số đo 32,2 m;

+ Hướng Nam giáp lộ trung tâm có số đo 25,8 m;

+ Hướng Bắc giáp kênh, có 02 đoạn: Đoạn 1 có số đo 19,99 m và đoạn 2 có số đo 6,75 m.

Buộc ông Nguyễn Thanh T phải trả cho bà Nguyễn Thị T giá trị 02 suất thừa kế bằng 25.416.000 đồng, do bà Nguyễn Thị T không được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí, lệ phí:

Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.270.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà T đã nộp là 1.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009090 ngày 19/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần; bà T được nhận lại số tiền chênh lệch bằng 229.200 đồng.

Buộc ông Nguyễn Thanh T phải chịu 3.177.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 713.000 đồng lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (số tiền này bà T đã nộp và chi xong).

Buộc ông Nguyễn Thanh T phải chịu 1.782.500 đồng lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để trả cho bà Nguyễn Thị T (do bà T đã nộp tạm ứng và chi xong).

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án công kH để xin xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Tiên Nghiệm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.